

QUYẾT ĐỊNH

Chỉ định Phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 54/2011/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu năng lực phòng thử nghiệm về chất lượng, an toàn thực phẩm Nông lâm thủy sản và muối;

Xét Biên bản đánh giá phòng thử nghiệm của Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận chất lượng nông, lâm, thủy sản Thanh Hóa ngày 28/5/2015;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định lại và chỉ định mở rộng Phòng thử nghiệm của Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận chất lượng nông, lâm, thủy sản Thanh Hóa là phòng thử nghiệm ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với mã số phòng thử nghiệm là **LAS – NN 22**.

Điều 2. Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 được tham gia thực hiện các phép thử trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, phân bón và nước chi tiết tại Danh mục các phép thử đính kèm.

Điều 3. Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định nêu tại Điều 24, Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về

đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 (ba) năm kể từ ngày ký, Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận chất lượng nông, lâm, thủy sản Thanh Hóa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c)
- Các Tổng cục/Cục thuộc Bộ (để p/h);
- Lưu: VT, KHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Lê Quốc Doanh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ

(Kèm theo Quyết định số 2999 /QĐ-BNN-KHCN, ngày 28 tháng 7 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên phép thử	Đối tượng	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử	
I	Lĩnh vực thức ăn chăn nuôi		-		
1	Xác định hàm lượng ẩm	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, chế phẩm dùng trong chăn nuôi	-	TCVN 4326:2001	
2	Xác định hàm lượng protein thô		-	TCVN 4328:2007	
3	Xác định hàm lượng muối NaCl		-	TCVN 4330:1986	
4	Xác định hàm lượng béo thô		-	TCVN 4331:2001	
5	Xác định hàm lượng xơ thô		-	TCVN 4329:2007	
6	Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl		-	ISO 5985:2002	
7	Xác định hàm lượng canxi		-	TCVN 1526-1:2007	
8	Xác định hàm lượng photpho tổng		-	TCVN 1525:2001	
9	Xác định hàm lượng tro thô		-	TCVN 4327:2007	
10	Xác định hàm lượng protein tiêu hóa		-	TCCS-TH.01.11	
11	Xác định hàm lượng nito ammoniac				TCVN 3706:1990
12	Xác định độc tố vi nấm Aflatoxin (G1, G2, B1, B2).				TCCS-TH.05.14
13	Xác định hàm lượng beta-agonist (clenbuterol, salbutamol, ractopamine)				TCCS-TH.02.14
14	Xác định hàm lượng Cloramphenicol	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu làm thức ăn chăn		TCCS- TH.03.14	
15	Xác định dư lượng thuốc BVTV hữu cơ (nhóm carbamate).			TCCS- TH.06.14	
16	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Quinolone			TCVN 8544:2010	
17	Xác định dư lượng kháng			TCCS- TH.04.14	

	sinh Tetracycline	nuôi, chế phẩm dùng trong chăn nuôi		
II	Lĩnh vực an toàn thực phẩm			
1	Xác định độc tố vi nấm Aflatoxin (G1, G2, B1, B2) trong ngũ cốc	Ngũ cốc		TCVN 8544:2010
2	Xác định hàm lượng beta-agonist (clenbuterol, salbutamol, ractopamine)	thịt		TCCS-TH.02.14
3	Xác định hàm lượng Cloramphenicol	thủy sản		TCCS- TH.03.14
4	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Quinolone			TCCS- TH.06.14
5	Xác định dư lượng kháng sinh Tetracycline.			TCVN 8544:2010
6	Xác định dư lượng thuốc BVTV hữu cơ (nhóm carbamate).	Rau, củ, quả		TCCS- TH.04.14
III	Lĩnh vực phân bón			
1	Xác định hàm lượng nitơ tổng số	Các loại phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học sử dụng cho cây trồng	-	TCVN 8557:2010
2	Xác định hàm lượng photpho hữu hiệu		-	TCVN 8559:2010
3	Xác định hàm lượng kali hữu hiệu		-	TCVN 8560:2010
4	Xác định hàm lượng các bon hữu cơ tổng số		-	TCVN 9294:2012
5	Xác định hàm lượng axit humic và axit fulvic		-	TCVN 8561:2010
IV	Nước dùng trong nông nghiệp			

1	pH	Nước dùng trong nông nghiệp	-	TCVN 6492:2011
2	BOD5 (20 ⁰ C)		-	TCVN 6601-1995
3	Amoni (tính theo N)		-	TCVN 5988:1995
4	Độ đục		-	TCVN 6184:2008
5	Clo dư (Cl ₂)		-	TCVN 6194:1996
6	Độ kiềm		-	TCVN6636- 1 : 2000
7	Carbonate (CO ₃ ²⁻)		-	TCVN6636 - 2: 2000
8	Sulfat (SO ₄ ²⁻)		-	TCVN 6200:1996
9	Canxi (Ca)		-	TCVN 6198:1996
10	Magie (Mg)		-	TCVN 6224:1996
11	NH ₃		-	TCVN 7872:2008
12	Dầu mỡ động thực vật		-	TCVN 4582:1998
13	oxy hòa tan (DO)		-	TCVN 5499:1995
14	Nitơ Devedar		-	TCVN 6638-2000
15	Tổng Nitơ		-	TCVN 5987:1985
16	Nitrit (NO ₂ -)		-	TCVN 6178- 1996
17	Nitrat (NO ₃ -) (tính theo N)		-	TCVN7323 - 1: 2004
18	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		-	TCVN 6620:2000
19	Sunfua (tính theo H ₂ S)		-	TCVN 6637:2000

Số:2862 /QĐ-BNN-KHCN

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Chỉ định mở rộng Phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông
thôn**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 54/2011/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu năng lực phòng thử nghiệm về chất lượng, an toàn thực phẩm Nông lâm thủy sản và muối;

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 10 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 04 năm 2011;

Xét Biên bản đánh giá phòng thử nghiệm của Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận chất lượng nông, lâm, thủy sản Thanh Hóa ngày 28/4/2016;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định mở rộng Phòng thử nghiệm của Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận chất lượng nông, lâm, thủy sản Thanh Hóa là phòng thử nghiệm ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với mã số phòng thử nghiệm là **LAS – NN 22.**

Điều 2. Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 được tham gia thực hiện các phép thử trong lĩnh vực giống cây trồng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, phân bón và nước chi tiết tại Danh mục các phép thử đính kèm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực 03 (ba) năm kể từ ngày ký, Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận chất lượng nông, lâm, thủy sản Thanh Hóa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c)
- Các Tổng cục/Cục thuộc Bộ (để p/h);
- Lưu: VT, KHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ

(Kèm theo Quyết định số 2862 /QĐ-BNN-KHCN, ngày 11 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên phép thử	Đối tượng	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
I	Giống cây trồng			
1	Xác định độ sạch	Hạt giống cây trồng lúa ngô lạc đậu tương	-	TCVN 8548:2011
2	Xác định hạt khác loài		-	
3	Xác định hạt giống có thể phân biệt được		-	
4	Xác định khối lượng 1000 hạt		-	
5	Xác định tỷ lệ nảy mầm		-	
6	Xác định độ ẩm		-	
II	Phép thử phân bón			
7	Định lượng vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan	Phân bón hữu cơ và phân bón khác	-	TCVN 6167: 1996
8	Định lượng vi sinh vật phân giải xenlulo		-	TCVN 6168: 2002
9	Định lượng vi sinh vật cố định nitơ		-	TCVN 6166:2002
III	Phép thử về lĩnh vực chăn nuôi			
A.	Vi sinh vật	Thức ăn chăn nuôi,	-	
10	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza		10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008 ISO 16649-2 : 2001
11	Định lượng <i>Coliform</i>		10 CFU/g	TCVN 6848:2007 ISO 4832:2007
12	Phát hiện <i>Salmonella</i>		$LOD_{50} = 4CFU/25\text{ g}$	TCVN 4829:2005

TT	Tên phép thử	Đối tượng	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
		nguyên liệu thức ăn chăn nuôi		ISO 6579:2002
13	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí.		10 CFU/g	TCVN 4884:2005 ISO 4833:2003
14	Định lượng <i>Staphylococci</i> dương tính với coagulaza		10 CFU/g	TCVN 4830-1: 2005 ISO 06888-1:1999,
15	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch		10 CFU/g	TCVN 4991: 2005 ISO 07937: 2004
16	Thử cảm quan	Thức ăn	-	TCVN 1532 : 1993
17	Xác định độ nhiễm côn trùng	chăn nuôi	-	TCVN 1540 : 1986
18	Xác định hàm năng lượng trao đổi (ME)	nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi	-	TCCS-TH.01.15
19	Xác định hàm lượng beta-agonist (clenbuterol, salbutamol, ractopamine)	Nước tiểu gia súc	-	TCCS-TH.02.14

